



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 80 + 81

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-7-2026	Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	4
24-7-2026	Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	21
28-7-2026	Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	33
28-7-2026	Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	37
28-7-2026	Quyết định số 70/2026/QĐ-UBND quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	43

29-7-2026	Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	48
29-7-2026	Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	53
29-7-2026	Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	62
29-7-2026	Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.	73
30-7-2026	Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	76

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

27-7-2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa.	99
-----------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp
trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận
thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 71/TTr-SCT ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Báo cáo số 340/BC-SCT ngày 13 tháng 7 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Trưởng Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Về trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 66/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các sở, ban, ngành, các lực lượng chức năng, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, các lực lượng chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là các sở, ban, ngành) và Ủy ban nhân dân các xã, phường;

b) Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Ban Chỉ đạo 389 tỉnh).

Điều 2. Nguyên tắc xác định trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động

1. Về trách nhiệm

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý theo nguyên tắc:

Bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành về chức năng, nhiệm vụ đối với công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

Đối với từng vụ việc, lĩnh vực cụ thể, cơ quan có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm chủ trì kiểm tra, xử lý và tổ chức phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp theo

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Trường hợp phát hiện hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả thuộc lĩnh vực hoặc thẩm quyền chủ trì của cơ quan khác thì cơ quan phát hiện có trách nhiệm kịp thời thông báo, chuyển thông tin và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn quản lý; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan quản lý Nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo các lực lượng chức năng thuộc thẩm quyền chủ động tổ chức việc phối hợp hoạt động, trong đó có phân định cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo từng chuyên đề, lĩnh vực và địa bàn cụ thể, chịu trách nhiệm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Về quan hệ phối hợp

a) Phải tuân thủ đúng pháp luật, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; bảo đảm hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ;

b) Thực hiện theo nguyên tắc kịp thời, bảo đảm xử lý hiệu quả hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

c) Việc trao đổi thông tin liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả phải bảo đảm quy định về chế độ bảo mật;

d) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của từng cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng kế hoạch, phương án công tác trong đó phân định rõ phạm vi trách nhiệm quản lý và hoạt động, các biện pháp quản lý theo ngành, lĩnh vực, địa bàn; những vấn đề có liên quan đến ngành hoặc địa phương khác cần có sự trao đổi, bàn bạc thống nhất với các cơ quan liên quan. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế phối hợp cấp cơ sở (trên nguyên tắc của Quy chế này) để thực hiện có hiệu quả của địa phương.

2. Phát hiện, thu thập trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, gồm:

a) Thông tin về tình hình buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong ngành và trên địa bàn, dự báo tình hình thị trường, cung cầu hàng hóa, giá cả; kết quả công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả

trong từng giai đoạn. Trong trường hợp có những vấn đề đột xuất, phức tạp thì kịp thời báo cáo về Ban Chỉ đạo 389 tỉnh (qua Cơ quan Thường trực - Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk) để thông báo cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan chức năng có biện pháp xử lý;

b) Thông tin về những quy định mới của pháp luật trong hoạt động quản lý biên giới, chính sách xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông hàng hóa trong nước, chính sách khu kinh tế cửa khẩu, phi thuế quan, chính sách cư dân biên giới, chính sách quản lý đối với từng ngành hàng, mặt hàng;

c) Thông tin về tình hình vi phạm pháp luật, quy luật, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng vi phạm; về các tổ chức, đường dây, ổ nhóm, các tuyến, địa bàn trọng điểm liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, buôn bán, vận chuyển hàng nhập lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác;

d) Thông tin về quy trình kiểm tra, xử lý mang tính nghiệp vụ của các ngành, địa phương; thông tin về những khó khăn, vướng mắc và kinh nghiệm của từng ngành, từng địa phương trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, buôn bán, vận chuyển hàng nhập lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác;

đ) Thông tin về kỹ thuật phòng, chống và các tiến bộ khoa học, kỹ thuật có thể áp dụng khi các cơ quan chức năng thi hành nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

e) Các thông tin, tài liệu khác theo đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Tổ chức tuần tra, điều tra, kiểm tra, kiểm soát nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ việc vi phạm về buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, gồm:

a) Tổ chức lực lượng kiểm tra, phương tiện để ngăn chặn; tư vấn, trao đổi nghiệp vụ chuyên môn để xử lý vụ việc theo yêu cầu;

b) Phối hợp trong quá trình điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và theo quy định khác của Nhà nước;

c) Khi xử lý có sự bàn bạc thống nhất giữa các bên tham gia;

d) Trong quá trình kiểm tra, kiểm soát nếu phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra, kiểm soát có những hành vi vi phạm mà không thuộc phạm vi chức năng, thẩm quyền xử lý của mình, thì đơn vị kiểm tra, kiểm soát thông báo và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định pháp luật;

đ) Khi cần thiết có thể tổ chức lực lượng kiểm tra, kiểm soát liên ngành để phối hợp kiểm tra. Cơ quan chủ trì, phối hợp kiểm tra liên ngành chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra theo thẩm quyền và

quy định của pháp luật. Các cơ quan tham gia hỗ trợ lực lượng chuyên môn, phương tiện trong quá trình kiểm tra và xử lý các vụ việc có tính chất phức tạp.

4. Đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách pháp luật khi phát sinh những vấn đề mới trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, buôn bán, vận chuyển hàng nhập lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác để cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, xây dựng lực lượng theo yêu cầu công tác; tổ chức giao lưu, tuyên truyền về gương người tốt, việc tốt, tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

6. Phối hợp trong công tác thông tin tuyên truyền

a) Tuyên truyền, phát động quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh chống các hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

7. Phối hợp với các doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành hàng và Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, người tiêu dùng.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Chủ động tổ chức phối hợp hoạt động trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, trao đổi ý kiến giữa các cơ quan bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; trao đổi phối hợp thông qua tổ chức họp liên ngành; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết nhằm thống nhất về chỉ đạo, cách thức triển khai và tổ chức thực hiện;

2. Phối hợp trao đổi thông tin về những quy định mới của pháp luật để thực hiện có hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;

3. Khi xử lý vụ việc vi phạm cần có sự phối hợp trao đổi, bàn bạc, thống nhất giữa các ngành, các lực lượng tham gia, tránh chồng chéo, trùng lặp, kéo dài thời gian gây phiền hà, khó khăn cho đối tượng được kiểm tra.

Chương II

TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, GIAN LẬN THƯƠNG MẠI VÀ HÀNG GIẢ

Điều 5. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

1. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;
2. Xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp đấu tranh, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong từng giai đoạn. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện tốt công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn;
3. Chỉ đạo hoạt động phối hợp giữa các lực lượng chức năng, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn và xử lý các hoạt động liên quan đến buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;
4. Trong trường hợp cần thiết, thành lập các đoàn liên ngành để kiểm tra xử lý các vụ buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả có tổ chức, quy mô lớn; kiểm tra tình hình chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại một số địa bàn trọng điểm;
5. Kiến nghị với Ban Chỉ đạo 389 quốc gia để Ban Chỉ đạo 389 quốc gia kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết và các hội nghị chuyên đề về hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;
7. Chỉ đạo thực hiện tốt các phong trào thi đua, công tác thi đua khen thưởng; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm hoặc có dấu hiệu bao che, bảo kê, tiếp tay cho buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
8. Chỉ đạo Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;
9. Chỉ đạo Cơ quan thường trực tham mưu cho Trưởng ban và Ban Chỉ đạo 389 tỉnh trong điều hành, chỉ đạo hoạt động, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh;
10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia giao.

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Công Thương

a) Là Cơ quan Thường trực giúp Ban Chỉ đạo 389 tỉnh trong công tác điều hành, chỉ đạo hoạt động, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh;

b) Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk thực hiện các nhiệm vụ: Chủ trì kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường và lĩnh vực khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm và gian lận thương mại; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Phối hợp với Công an tỉnh dùng các phương tiện đang lưu thông trên địa bàn có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa nhập lậu, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng giả, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ và hàng hóa kém chất lượng để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn, giám sát việc chấp hành các quy định về quản lý cạnh tranh, chống độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh, an toàn thực phẩm, bán hàng đa cấp, thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại: chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành trong phạm vi của Sở Công Thương, hoặc tham gia các Đoàn kiểm tra liên ngành do các sở, ngành thành lập;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện công tác hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh.

2. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phát hiện, bắt giữ, điều tra, xác minh làm rõ đường dây, ổ nhóm buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng nhập lậu, hàng không rõ nguồn gốc, hàng không bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp, hỗ trợ các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, xử lý những vụ việc buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng nhập lậu, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng không bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm;

b) Tiến hành các kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ để phòng ngừa, điều tra, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn tội phạm buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, vận chuyển, buôn bán hàng giả và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với cơ quan chức năng phát hiện, dùng phương tiện nghi vấn vận chuyển hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại trên các tuyến đường bộ và đường thủy.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động xuất nhập cảnh, tuần tra, kiểm soát ở khu vực biên giới đất liền, vùng biển; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, vận chuyển hàng hóa, tiền tệ trái phép qua biên giới; Phối hợp với lực lượng Hải quan và các lực lượng liên quan tiến hành kiểm tra, kiểm soát các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ tại cửa khẩu và các địa bàn kiểm soát hải quan theo quy định của pháp luật; Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển ra ngoài địa bàn quản lý thì tiếp tục truy đuổi người, phương tiện có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa từ biên giới vào nội địa, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan Công an, Quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp bắt giữ, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan chức năng trong việc kiểm tra kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các đối tượng lợi dụng khu vực do quân đội quản lý để tàng trữ trái phép hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả; Sẵn sàng lực lượng, phương tiện để phối hợp với các ngành chức năng trên địa bàn, tham gia giải quyết các vụ việc phức tạp về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn khi có yêu cầu của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh.

c) Tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân hoạt động ở khu vực biên giới, vùng biển tích cực tham gia đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, không tiếp tay cho hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực quản lý giá; xử lý các hành vi vi phạm về giá theo thẩm quyền; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan trong quá trình đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

b) Hàng năm căn cứ dự toán kinh phí hoạt động đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh (nếu có) và khả năng cân đối ngân sách, xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành để các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, vận chuyển và mua, bán

gỗ, lâm sản, động vật và các sản phẩm động vật hoang dã, thực vật, động vật thủy sinh nguy cấp, quý hiếm;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi sản xuất, gia công, sang chài, đóng gói, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, quảng cáo và sử dụng các loại nguyên liệu, vật tư phục vụ nông nghiệp và vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, thủy sản giả, kém chất lượng, cấm sử dụng và ngoài danh mục cho phép, nhập lậu giống vật nuôi, giống cây trồng;

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát chặt chẽ các hành vi chăn nuôi, vận chuyển, kinh doanh, giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản, kinh doanh động vật và các sản phẩm động vật. Thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật lưu thông trên thị trường; kiểm tra, ngăn chặn xử lý nghiêm việc vận chuyển gia súc, gia cầm, các sản phẩm gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc xuất xứ, không qua kiểm dịch theo quy định của pháp luật và kiểm tra, ngăn chặn xử lý nghiêm trong hoạt động đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn việc kiểm tra, kiểm soát trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hướng dẫn việc thực hiện các văn bản liên quan trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo lĩnh vực được phân công; các hoạt động đánh giá sự phù hợp liên quan đến giám định, thử nghiệm hàng hóa phục vụ cho công tác chống hàng giả và gian lận thương mại;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan: Công an, Quản lý thị trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông trên thị trường, sở hữu trí tuệ; kiểm tra việc sử dụng các phương tiện đo lường của các tổ chức, cá nhân kinh doanh để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và các cơ sở kinh doanh hợp pháp;

c) Đề xuất những biện pháp chống gian lận trong hoạt động đo lường khi các tổ chức, cá nhân áp dụng những kỹ thuật, công nghệ cao trên các phương tiện đo điện tử làm sai lệch kết quả đo nhằm thu lợi bất chính;

7. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn vận chuyển trái phép hàng cấm, hàng nhập lậu, gian lận thương mại trong hoạt động vận tải đường bộ, đường thủy theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; đồng thời tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn cán bộ, công nhân viên trong ngành tích cực, chủ động tham gia phối hợp đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

b) Tham gia phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc công bố quản lý giá vật liệu xây dựng cũng như trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 tỉnh.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, các cơ quan chức năng ở địa phương trong công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát về thực hiện quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật; bản quyền lĩnh vực báo chí xuất bản; chống buôn lậu văn hóa phẩm, in sang băng đĩa lậu...; kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan báo chí địa phương và các cơ quan, văn phòng đại diện, phóng viên thường trú của các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tăng cường thông tin, tuyên truyền về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong việc nhận, gửi, chuyển các xuất bản phẩm, sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm được nhập khẩu, xuất bản, in và phát hành trái phép; đẩy mạnh tuyên truyền công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, những tác động xấu đối với kinh tế - xã hội của hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả và gian lận thương mại trên các phương tiện thông tin đại chúng.

9. Sở Tư pháp

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia phối hợp với các sở, ban, ngành trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 tỉnh.

10. Ngân hàng Nhà nước Khu vực 11

Phối hợp với các sở, ban ngành, cơ quan chức năng trong công tác kiểm soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc đấu tranh phòng, chống tiền giả, xử lý các loại tiền giả lưu thông trên thị trường tỉnh.

11. Thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các giải pháp chống thất thu ngân sách nhà nước; thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ và xử lý nghiêm các đối tượng sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để đưa hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ vào tiêu thụ trong thị trường nội địa;

b) Chủ trì trong công tác kiểm tra và giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí, quản lý và sử dụng hóa đơn để phòng, chống hợp thức hóa hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong phòng, chống gian lận về thuế, phí, lệ phí; xử lý các hành vi vi phạm về thuế, phí, lệ phí theo thẩm quyền;

c) Phối hợp, hỗ trợ các cơ quan chức năng tuyên truyền, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều tra, xác minh, phát hiện và xử lý vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả liên quan đến lĩnh vực thuế.

12. Chi cục Hải quan khu vực XIV

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh; tổ chức phối hợp thực hiện việc phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan khác;

b) Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các biện pháp đấu tranh phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan; trao đổi thông tin hải quan và công tác điều tra, bắt giữ, chuyển giao tội phạm;

c) Phối hợp, hỗ trợ thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều tra, xác minh, phát hiện và xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu khi có yêu cầu.

13. Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh

Có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng để kiểm tra, nắm tình hình, cung cấp thông tin về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong khu công nghiệp nhằm kiểm soát, phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các đối tượng làm ăn bất chính, lợi dụng chính sách ưu đãi đầu tư để tàng trữ trái phép hàng cấm, hàng nhập lậu tại các doanh nghiệp, kho bãi trong khu công nghiệp.

14. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Thực hiện tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và người có đạo tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, không tiếp tay vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức, thành viên phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng, chính quyền các cấp tăng cường tuyên truyền đến cán bộ, công chức, quần chúng nhân dân về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; không tham gia, tiếp tay cho các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

16. Các sở, ban, ngành khác

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức việc quản lý sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật; phòng, chống các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, góp phần ổn định thị trường, thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng giao thương hàng hóa;

b) Tham gia phối hợp với các sở, ban, ngành trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật, chủ trương, chính sách và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 tỉnh về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn quản lý; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về thương mại, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

3. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác nắm tình hình địa bàn; phối hợp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với lực lượng Quản lý thị trường, Công an, cơ quan Thuế và các cơ quan chuyên ngành trong công tác quản lý địa bàn, trao đổi thông tin, kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các chợ, cơ sở kinh doanh, kho hàng, điểm tập kết hàng hóa, hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên môi trường mạng, nền tảng số và các lĩnh vực, địa bàn có nguy cơ phát sinh buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ.

5. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật hiện hành, bố trí nhân lực, kinh phí, phương tiện, trang

thiết bị và các điều kiện cần thiết để thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn.

6. Chỉ đạo phối hợp giải quyết hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo xử lý đối với các vụ việc phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều cơ quan, đơn vị hoặc vượt thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã, phường.

7. Kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị phối hợp

1. Thực hiện đầy đủ, đúng mục đích, yêu cầu, nội dung, nguyên tắc các chương trình, kế hoạch, phương án phối hợp đã tham gia ký kết với các đơn vị phối hợp.

2. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo thường xuyên hoặc đột xuất với cơ quan chủ trì theo quy định chung về tình hình thị trường, công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả của đơn vị mình.

3. Tham gia phối hợp kiểm tra liên ngành khi cần thiết; trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của đơn vị chủ trì thì đơn vị được yêu cầu phối hợp phải hỗ trợ, tạo điều kiện, tăng cường lực lượng, phương tiện kịp thời ngăn chặn, xử lý các vụ việc buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

4. Tham dự các phiên họp về công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả theo yêu cầu.

5. Tham gia xử lý các vụ việc buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả có liên quan đến trách nhiệm của đơn vị mình bảo đảm khách quan, đúng quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm trong chỉ đạo công tác phối hợp

1. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh và Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

a) Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

Chỉ đạo, điều hành hoạt động phối hợp giữa các sở, ban, ngành, lực lượng chức năng và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh.

b) Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

Là đầu mối tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo 389 tỉnh theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, lực lượng chức năng và Ủy ban nhân dân các xã, phường.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành có chức năng kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả

a) Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, phương án phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, kiểm soát, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với lĩnh vực, địa bàn được phân công;

b) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chức năng thuộc sở, ban, ngành mình phối hợp thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; chỉ đạo giải quyết các vụ việc phức tạp liên quan đến nhiều ngành thuộc lĩnh vực ngành mình phụ trách;

c) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp thông tin báo cáo đầy đủ và kịp thời tình hình có liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thuộc lĩnh vực ngành mình phụ trách, tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả hoạt động để báo cáo Ban Chỉ đạo 389 tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 về các chủ trương và biện pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong lĩnh vực ngành mình phụ trách;

đ) Phối hợp kiểm tra liên ngành khi cần thiết; trường hợp khẩn cấp được yêu cầu các cơ quan có liên quan tăng cường lực lượng, phương tiện để kịp thời ngăn chặn, bắt giữ các vụ việc buôn lậu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn, lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức điều hành, duy trì và nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng trên địa bàn trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; bảo đảm việc phối hợp được thực hiện thường xuyên, kịp thời và hiệu quả.

b) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nội dung phối hợp của các cơ quan, đơn vị liên quan; kịp thời trao đổi, cung cấp thông tin, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phối hợp;

c) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo quy định;

d) Đề xuất Ban Chỉ đạo 389 tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan các giải pháp nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các hoạt động phối hợp liên ngành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; tạo điều kiện để các lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đoàn thể trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phát hiện, tố giác các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; xây dựng phong trào toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

g) Đối với Ủy ban nhân dân các xã biên giới, cửa khẩu (nếu có), phối hợp với các lực lượng chức năng trong quản lý địa bàn, tuyên truyền pháp luật, vận động Nhân dân chấp hành quy định của pháp luật và tham gia thực hiện các kế hoạch, phương án phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sơ kết, tổng kết, báo cáo và khen thưởng, kỷ luật

1. Công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả và chế độ báo cáo

a) Định kỳ 6 tháng, 01 năm các cơ quan, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân xã, phường tiến hành sơ kết, tổng kết công tác phối hợp theo Quy chế này và gửi báo cáo kết quả công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả về Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh để tổng hợp báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hình thức sơ kết, tổng kết

Ban Chỉ đạo 389 tỉnh chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phối hợp hoạt động do Ban Chỉ đạo 389 tỉnh trực tiếp chỉ đạo;

Các cơ quan, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phối hợp theo các quy chế phối hợp đã tham gia ký kết;

2. Khen thưởng, kỷ luật

Thực hiện theo quy định của pháp luật về khen thưởng, kỷ luật.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ Quy chế này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thuộc lĩnh vực, địa phương quản lý, bảo đảm hiệu quả.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh những vấn đề mới hoặc những quy định cũ trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả không còn phù hợp với tình hình thực tế, các cơ quan phản ánh về Ban Chỉ đạo 389 tỉnh (qua Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh) để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 67/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện
và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 235/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 50 /TTr-SCT ngày 17 tháng 5 năm 2026, Công văn số 2235/SCT-QLCN ngày 21 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 2644/SCT-QLCN ngày 15 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 8 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 6/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp

và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng
kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh; các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận.

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

3. Nghề nhân nhân dân, nghề nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Phương thức thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 36/2013/TT-BCT quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

Chương II

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguyên tắc lập đề án khuyến công địa phương

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại khoản 2 Điều 1 và Điều 4, Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, b, c và d khoản 4, khoản 5 Điều 1; khoản 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 28/2018/TT-BTC hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

Điều 5. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công địa phương

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 36/2013/TT-BCT quy định về việc xây dựng kế hoạch; tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 6. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công địa phương các cấp

1. Cấp tỉnh

Kế hoạch khuyến công địa phương được xây dựng trên cơ sở báo cáo đăng ký các đề án khuyến công của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại), bao gồm:

a) Báo cáo kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại, mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau; Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương theo Mẫu số 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

b) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại rà soát, lựa chọn đề án, nhiệm vụ theo danh mục đăng ký kế hoạch khuyến công của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị để tổng hợp kế hoạch khuyến công địa phương trình Sở Công Thương

xem xét, tổng hợp chung vào kế hoạch ngân sách nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

c) Căn cứ kế hoạch khuyến công địa phương đã đăng ký và tổng dự toán kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại lập hồ sơ đề án khuyến công theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công địa phương, biểu tổng hợp chi tiết các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương trình Sở Công Thương; Giám đốc Sở Công Thương tổ chức thẩm định, phê duyệt kinh phí thực hiện các đề án khuyến công; bảo đảm tổng kinh phí phân bổ cho các đề án khuyến công không vượt quá tổng dự toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này, Mẫu thẩm định theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT. Công tác thẩm định do bộ máy giúp việc của Sở Công Thương thực hiện.

d) Sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công địa phương, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thông báo đến các đơn vị liên quan để tổ chức triển khai và nghiệm thu; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan để theo dõi, phối hợp hướng dẫn và giám sát việc thực hiện.

2. Cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công cùng cấp tổ chức xây dựng kế hoạch khuyến công trên địa bàn; tổng hợp danh mục đề án, nhiệm vụ gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công cấp xã được thực hiện theo nguyên tắc, trình tự quy định tại khoản 1 Điều này, phù hợp với thẩm quyền và tổ chức bộ máy ở cấp xã.

Điều 7. Phương thức xét chọn các đề án khuyến công khi xây dựng kế hoạch khuyến công

1. Tiêu chí chung

- a) Phù hợp với nguyên tắc lập đề án theo quy định tại Điều 4 Quy định này;
- b) Nội dung hoạt động khuyến công có tác động khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh và địa phương;
- c) Phù hợp với mức hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Đơn vị thực hiện đề án không vi phạm hợp đồng khuyến công địa phương trong 02 năm gần nhất.

2. Tiêu chí ưu tiên lựa chọn đề án, nhiệm vụ khi xây dựng kế hoạch khuyến công

- a) Ưu tiên lựa chọn các đề án điểm; đề án có ngành nghề, địa bàn ưu tiên theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi

điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn về khuyến công;

b) Trường hợp các đề án triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên lựa chọn đề án của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 8. Nội dung thẩm định

Thực hiện theo khoản 2, 3, 4, 5 Điều 9 Thông tư số 36/2013/TT-BCT. Riêng mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Quy định này.

Điều 9. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công

1. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công được lập thành 03 bộ do Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị gửi Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại).

a) Hồ sơ đăng ký, gồm: Công văn đề nghị của địa phương, đơn vị; Báo cáo kết quả thực hiện công tác khuyến công theo điểm a khoản 1 Điều 6 Quy định này; Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công theo Mẫu số 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT, trong đó cột mục tiêu và nội dung chính, gồm: Thông tin tóm tắt đề án, nhiệm vụ khuyến công của đơn vị thụ hưởng theo Điều 5 Quy định này.

b) Thời gian gửi hồ sơ: Các địa phương, đơn vị đăng ký với Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) trước ngày 31 tháng 5 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công do Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trình Sở Công Thương.

a) Hồ sơ gồm: Báo cáo đăng ký đề án khuyến công theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quy định này.

b) Thời gian gửi hồ sơ: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại bổ sung, tổng hợp, trình Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 6 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).

Điều 10. Hồ sơ trình thẩm định

Hồ sơ trình thẩm định kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công do Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trình Sở Công Thương.

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản trình thẩm định.

b) Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công.

c) Đề án, nhiệm vụ khuyến công.

2. Nội dung đề án, nhiệm vụ khuyến công được lập theo quy định tại Điều 5 của Quy định này; Đối với các đề án khuyến công mà đơn vị thực hiện đề án không đồng thời là đơn vị thụ hưởng thì phải có văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ

hưởng. Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT. Đối với các đề án lập theo nhóm và tùy theo từng dạng đề án Sở Công Thương sẽ hướng dẫn bổ sung một số thông tin để phục vụ công tác thẩm định.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công

Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị thụ hưởng phải kịp thời có văn bản gửi Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) để rà soát, kiểm tra; trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án. Trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị và kết quả rà soát của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Giám đốc Sở Công Thương xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chỉ cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có tác động lan toả trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công được thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành quy định tại Điều 3 Thông tư 36/2013/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

Điều 13. Nguồn kinh phí khuyến công

Kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công địa phương các cấp, gồm:

1. Ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí trong dự toán hàng năm.

2. Kinh phí đóng góp của các tổ chức, cá nhân tham gia đề án.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ khuyến công áp dụng theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Điều 14. Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương các cấp

1. Sở Công Thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh; các đơn vị quản lý nhà nước về công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa bàn.

2. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách, gửi Sở Tài chính tổng hợp. Trên cơ sở khả năng cân đối và phân cấp ngân sách hiện hành, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán, Sở Công Thương quyết định phân bổ và giao dự toán kinh phí cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại để tổ chức thực hiện.

3. Các đơn vị quản lý nhà nước về công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án khuyến công tùy theo khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

4. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công sau khi được phê duyệt.

5. Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

Điều 15. Lập và phân bổ dự toán

1. Hàng năm, căn cứ Chương trình, kế hoạch khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại lập dự toán kinh phí khuyến công, trình Sở Công Thương tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở, gửi Sở Tài chính. Trên cơ sở khả năng cân đối và phân cấp ngân sách hiện hành, Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao dự toán để Sở Công Thương tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định hiện hành.

3. Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công cho Ủy ban nhân dân cấp xã do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương IV

QUẢN LÝ TẠM ỨNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHỨNG TỪ CHI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 16. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công; tỷ lệ tạm ứng; hồ sơ tạm ứng

1. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 36/2013/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

2. Tỷ lệ tạm ứng, điều kiện, hồ sơ tạm ứng thực hiện theo quy định hiện hành; Thông tư số 28/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2024/TT-

BTC; Thông tư số 36/2013/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT và các chế độ tài chính hiện hành.

3. Thay đổi tỷ lệ tạm ứng, hồ sơ tạm ứng và các đề án, nhiệm vụ khác

a) Trường hợp khi thực hiện đề án phải thay đổi tỷ lệ tạm ứng khác với quy định tại khoản 2 Điều này để hoàn thành đề án được giao, Giám đốc Sở Công Thương xem xét, quyết định tỷ lệ, hồ sơ tạm ứng nhưng không trái với các quy định tài chính hiện hành.

b) Các đề án, nhiệm vụ khác chưa quy định tại khoản 2 Điều này do Giám đốc Sở Công Thương quyết định tỷ lệ và hồ sơ tạm ứng phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 17. Chứng từ chi

Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT. Riêng trường hợp thuê hội trường tổ chức hội nghị, lớp học, thuê máy chiếu, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo... tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, những nơi không có đơn vị cung cấp dịch vụ thì có thể thuê của các tổ chức, cá nhân không có hóa đơn tài chính. Chứng từ chi gồm: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính) và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với thôn, buôn và cá nhân), thanh lý hợp đồng, phiếu thu hoặc biên nhận làm cơ sở để thanh toán.

Điều 18. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí; hồ sơ quyết toán

1. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

a) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định.

b) Căn cứ tình hình thực tế, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thông báo thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với đơn vị cho phù hợp, nhưng không được chậm quá ngày 22 tháng 01 của năm sau.

c) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán không đảm bảo thời hạn quyết toán nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở để thanh toán với Kho bạc Nhà nước số kinh phí đã tạm ứng cho đơn vị. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại quy định thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với các đơn vị thực hiện đề án.

d) Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ để thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện đề án; chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

2. Hồ sơ quyết toán

a) Đối với các đơn vị thực hiện đề án không lập hóa đơn tài chính cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, hồ sơ quyết toán gồm: Biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5a Phụ lục 1, Biểu chi tiết quyết toán kinh phí theo Mẫu số 7 Phụ lục 1, Bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán theo Mẫu số 8a Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT, kèm theo chứng từ chi của từng đề án như quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT và toàn bộ tài liệu như quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 của Quy định này. Đối với các đề án được nhà nước hỗ trợ kinh phí theo tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí thực hiện, đơn vị thực hiện phải lập bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán, bao gồm cả phần kinh phí từ nguồn khác theo Mẫu số 8b Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT kèm theo toàn bộ chứng từ chi.

b) Đối với các đơn vị thực hiện đề án có lập hóa đơn tài chính xuất cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, hồ sơ quyết toán gồm: Biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5b Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT hoặc Mẫu 5c Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT; Hóa đơn tài chính; Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 của Quy định này.

c) Khi thanh lý hợp đồng thực hiện đề án cuối cùng trong năm, đơn vị thực hiện đề án phải lập Bảng đối chiếu kinh phí theo Mẫu số 10 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

Điều 19. Công tác hạch toán, quyết toán

Việc hạch toán, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương được thực hiện theo quy định của chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Luật Ngân sách nhà nước; các văn bản hướng dẫn hiện hành và quy định tại Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 20. Chế độ báo cáo

1. Các đơn vị thụ hưởng đề án

a) Định kỳ hàng tháng lập báo cáo tiến độ thực hiện các đề án khuyến công theo Mẫu số 3a Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT gửi Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trước ngày 10 của tháng tiếp theo. Đối với báo cáo tiến độ liên quan đến đề nghị tạm ứng kinh phí khuyến công phải có kiểm tra, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai thực hiện đề án.

b) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ trước ngày 15 của tháng cuối quý, báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương).

3. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại

a) Định kỳ tổng hợp báo cáo quý về tiến độ thực hiện, gửi Sở Công Thương trước ngày 10 của quý tiếp theo; báo cáo 6 tháng, tổng kết năm trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo theo quy định chế độ báo cáo thống kê hiện hành; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

4. Sở Công Thương chủ trì tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và tổng hợp, định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh về Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; xây dựng, sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phổ biến, hướng dẫn lập kế hoạch và triển khai các hoạt động khuyến công.

b) Quản lý, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công tại các đơn vị có đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc kết nối, huy động các nguồn lực hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến công.

d) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại triển khai thực hiện có hiệu quả Quy định này.

đ) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn.

b) Bố trí kinh phí ngân sách cấp xã theo phân cấp để thực hiện các nhiệm vụ khuyến công đối với các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

c) Rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn và gửi đề xuất về Sở Công

Thương để tổng hợp, thẩm định theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung đề xuất.

d) Phối hợp tổ chức triển khai; theo dõi, kiểm tra, giám sát, tham gia nghiệm thu và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các đề án khuyến công tại các đơn vị được hỗ trợ trên địa bàn; bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

3. Các sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương giải quyết kịp thời các đề nghị của cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao.

4. Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch, Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk và các phương tiện thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quy định này.

5. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 22. Quy định về việc áp dụng các phụ lục, biểu mẫu về hoạt động khuyến công

1. Các phụ lục, biểu mẫu quy định tại Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT được áp dụng để thực hiện hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh.

Khi áp dụng các phụ lục, biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều này, các cụm từ sau đây được thay thế tương ứng:

- a) “Khuyến công quốc gia” được thay bằng “khuyến công địa phương”;
- b) “Bộ Công Thương” được thay bằng “Sở Công Thương”;
- c) “Cục Công Thương địa phương”, “Trung tâm Khuyến công quốc gia”, “Sở Công Thương” được thay bằng “Sở Công Thương”, “Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại” theo chức năng, nhiệm vụ được giao;
- d) “Ủy ban nhân dân cấp huyện”, “Ủy ban nhân dân cấp xã” được thay bằng “Ủy ban nhân dân cấp xã”;

đ) Các tên gọi về cơ quan, đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, đơn vị xác nhận, đơn vị phát hành, thẩm quyền ký phiếu thẩm định và các nội dung có liên quan khác trong các phụ lục, biểu mẫu được điều chỉnh, thay thế tương ứng để phù hợp với tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý của địa phương.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, các địa phương, cơ quan chức năng có liên quan và các cơ sở công nghiệp nông thôn phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về điều kiện đường giao thông
để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở
nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 258TTr-SXD ngày 23 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 5722/SXD-QLN&TTBĐS ngày 16 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Nhà ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh.

2. Các Sở, ngành và các cơ quan, tổ chức khác trên địa bàn tỉnh có liên quan đến xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

Điều 3. Điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê

1. Chiều rộng phần xe chạy của đường giao thông hiện trạng hoặc đường theo quy hoạch đã được đầu tư, đủ điều kiện khai thác, sử dụng tiếp giáp khu đất đề nghị cấp phép xây dựng không được nhỏ hơn 4m và phải liên thông với các tuyến đường khác tại khu vực có chiều rộng phần xe chạy của đường không được nhỏ hơn 4m hoặc phải có nơi quay đầu xe đối với đường cụt đảm bảo phù hợp theo quy định tại điểm 6.4 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình ban hành theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi tại Mục 6 của Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Chiều rộng phần xe chạy của đường trong phạm vi khu đất đề nghị cấp phép xây dựng không được nhỏ hơn 3,5m, không bị che chắn bởi các kết cấu chặn phía trên đường cho xe chữa cháy, đảm bảo chiều cao để các phương tiện chữa cháy đi qua không được thấp hơn 4,5m.

3. Đường cho xe chữa cháy phải được bảo đảm thông thoáng tại mọi thời điểm. Mặt đường phải bảo đảm chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4. Ngoài các quy định nêu trên, điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thực hiện theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

5. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

b) Kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

c) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế để kịp thời xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế Quyết định này khi cần thiết.

2. Công an tỉnh

a) Thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong việc kiểm tra các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy theo thẩm quyền, đảm bảo phù hợp quy định này và quy định pháp luật khác liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi địa bàn quản lý.

b) Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc cấp giấy phép xây dựng cho các cá nhân xây dựng nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ theo thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, nhà ở, phòng cháy chữa cháy và theo quy định tại Quyết định này.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm quy định tại Quyết định này.

d) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quy định này về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

4. Các sở, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp tổ chức triển khai thực hiện quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân phù hợp với ngành, lĩnh vực quản lý.

5. Các cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ thực hiện nghiêm các quy định tại Quyết định này khi thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp công trình đã nộp hồ sơ thẩm định thiết kế, hồ sơ cấp phép xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà cơ quan có thẩm quyền chưa thẩm định, chưa cấp phép thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân

xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2025/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 136/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 245/TTr-SXD ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 5873/SXD-QLN&TTBĐS ngày 21 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 87 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn.

b) Cá nhân tự đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định.

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng phải bảo đảm phù hợp theo khung giá quy định tại khoản 1, Điều 3 của Quyết định này.

2. Giá thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn phải bảo đảm phù hợp theo khung giá quy định tại khoản 2, Điều 3 của Quyết định này.

3. Giá thuê nhà ở xã hội theo khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quyết định này chưa bao gồm giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư và không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; để chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thỏa thuận với bên thuê.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho thuê phải đảm bảo chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định hiện hành.

Điều 3. Khung giá thuê nhà ở xã hội

1. Khung giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng

Đơn vị tính: Đồng/tháng/m² sàn

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	16.547	35.339
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái bê tông cốt thép	17.090	36.499

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	22.171	47.349
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 01 tầng hầm	27.373	58.460
5	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, không có tầng hầm (diện tích xây dựng từ 90-140 m ²)	20.211	43.163
6	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, có 01 tầng hầm (diện tích xây dựng từ 90-140 m ²)	23.461	50.104
7	Nhà chung cư có số tầng ≤ 5 , không có tầng hầm	24.375	52.056
8	Nhà chung cư có số tầng ≤ 5 , có 01 tầng hầm	27.890	59.563
9	Nhà chung cư có số tầng: $5 < \text{số tầng} \leq 7$, không có tầng hầm	27.326	58.358
10	Nhà chung cư có số tầng: $5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 01 tầng hầm	29.225	62.414

2. Khung giá thuê nhà ở xã hội do Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn

Đơn vị tính: Đồng/tháng/m² sàn

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Nhà chung cư có số tầng ≤ 5 , không có tầng hầm	25.219	53.859
2	Nhà chung cư có số tầng ≤ 5 , có 01 tầng hầm	28.856	61.626

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
3	Nhà chung cư có số tầng: $5 < \text{số tầng} \leq 7$, không có tầng hầm	28.272	60.380
4	Nhà chung cư có số tầng: $5 < \text{số tầng} \leq 7$, có 01 tầng hầm	30.237	64.576
5	Nhà chung cư có số tầng: $7 < \text{số tầng} \leq 10$, không có tầng hầm	29.130	62.212
6	Nhà chung cư có số tầng: $7 < \text{số tầng} \leq 10$, có 01 tầng hầm	30.481	65.097
7	Nhà chung cư có số tầng: $10 < \text{số tầng} \leq 15$, không có tầng hầm	30.509	65.156
8	Nhà chung cư có số tầng: $10 < \text{số tầng} \leq 15$, có 01 tầng hầm	31.380	67.017
9	Nhà chung cư có số tầng: $15 < \text{số tầng} \leq 20$, không có tầng hầm	34.011	72.636
10	Nhà chung cư có số tầng: $15 < \text{số tầng} \leq 20$, có 01 tầng hầm	34.505	73.689

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và theo dõi việc tổ chức thực hiện khung giá được ban hành tại Quyết định này và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh khung giá thuê nhà ở xã hội.

3. Các sở, ban ngành khác có liên quan

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn

trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường; Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi địa bàn quản lý.

b) Kiểm tra, theo dõi việc cho thuê nhà ở xã hội, việc xây dựng nhà ở xã hội phù hợp quy hoạch của địa phương, đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành; đồng thời, chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra hoạt động của chủ đầu tư, chủ sở hữu, đơn vị quản lý nhà ở xã hội trong quản lý, vận hành, thuê và cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn quản lý.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm quy định tại Quyết định này.

d) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quy định này về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

5. Chủ đầu tư; Đơn vị quản lý, vận hành; Ban quản trị nhà chung cư

Căn cứ vào khung giá được ban hành tại Điều 3 Quyết định này để xác định giá thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án, cá nhân đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn để triển khai thực hiện.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn đã ký hợp đồng cho thuê nhà trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đến hết hợp đồng đã ký. Trường hợp điều chỉnh giá thuê trong hợp đồng thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án cá nhân đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,

phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 136/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 250/TTr-SXD ngày 17 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 5871/SXD-QLN&TTBĐS ngày 21/7/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết Điều 99 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng hoặc thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân của mình thuê lại.

c) Công nhân làm việc trong khu công nghiệp thuê, sử dụng nhà lưu trú.

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cho thuê trong khung giá quy định tại Điều 3 Quyết định này đã bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng công trình, lợi nhuận định mức; chi phí bảo trì, thuế giá trị gia tăng.

2. Giá cho thuê trong khung giá quy định tại Điều 3 Quyết định này chưa bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí có tính chất riêng biệt theo từng dự án (đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường; đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình; chi phí kiểm định chất lượng công trình; gia cố đặc biệt về nền móng công trình; chi phí thuê tư vấn nước ngoài; chi phí có tính chất riêng khác); giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư và không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư.

3. Bên cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và bên thuê thỏa thuận giá thuê nhà trong khung giá cho thuê được quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

DVT: đồng/m²sàn sử dụng/tháng

STT	Loại Nhà ở	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ (không có tầng hầm)	27.020	58.542
2	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ (có 01 tầng hầm)	28.897	62.611
3	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ (không có tầng hầm)	27.850	60.329

4	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ (có 01 tầng hầm)	29.677	64.304
---	---	--------	--------

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhà ở lưu trú công nhân thực hiện Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Nhà ở và pháp luật có liên quan.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và theo dõi việc tổ chức thực hiện Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

c) Khi có thay đổi về cơ chế chính sách của Nhà nước hoặc biến động của giá cả thị trường tăng hoặc giảm dẫn đến Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh quy định tại Quyết định này không còn phù hợp, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế địa phương và pháp luật hiện hành.

2. Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các thuế khác liên quan theo quy định hiện hành.

b) Kịp thời giải quyết các chính sách ưu đãi về thuế và các quy định của pháp luật về thuế.

3. Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Tổ chức triển khai, thông tin, tuyên truyền cho các nhà đầu tư kinh doanh, sản xuất, công nhân trong các khu công nghiệp biết về quy định của Nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định đối với nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra, theo dõi, xử lý các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong quá trình quản lý sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Xây dựng để theo dõi.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện theo đề nghị chủ đầu tư dự án, chủ sở hữu nhà ở xã hội, đơn vị quản lý vận hành nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Phổ biến, tuyên truyền cho các bên có liên quan về việc quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp theo các quy định hiện hành.

b) Phối hợp (khi có yêu cầu) với Sở Xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh kiểm tra hoạt động của đơn vị quản lý vận hành nhà lưu trú công nhân; kiểm tra việc thuê và cho thuê nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp.

c) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, phản ánh kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có liên quan đến hoạt động thuê và cho thuê nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp trên địa bàn quản lý, gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trách nhiệm của Chủ đầu tư, Chủ sở hữu, Đơn vị quản lý vận hành nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp (Bên cho thuê)

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật trong đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý, vận hành theo pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.

b) Tính toán, xác định giá thuê nhà lưu trú công nhân theo quy định pháp luật phù hợp khung giá. Tổ chức hạch toán thu, chi đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

c) Tổ chức quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng thuê giữa các bên; thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê nhà lưu trú công nhân; đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, tạo lập nếp sống văn minh cho công nhân lưu trú, sinh sống trong khu nhà lưu trú; đồng thời duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà.

d) Báo cáo tình hình quản lý, cho thuê nhà lưu trú công nhân theo yêu cầu của Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trách nhiệm của người sử dụng nhà lưu trú (Bên thuê)

a) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê nhà lưu trú.

b) Thực hiện quy chế quản lý vận hành nhà lưu trú; giữ gìn đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự; tạo lập nếp sống văn minh, vệ sinh môi trường trong khu nhà lưu trú.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 254/TTr-SXD ngày 18 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 5979/SXD-QLN&TTBĐS ngày 23 tháng 7 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 7 Điều 151 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa tỉnh Đắk Lắk để áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Thu kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Làm cơ sở để các bên tham khảo khi thỏa thuận giá dịch vụ quản lý vận hành đối với nhà ở không thuộc tài sản công hoặc trong trường hợp có tranh chấp về giá dịch vụ giữa đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư với chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận

hành nhà chung cư thì áp dụng mức giá trong khung giá dịch vụ theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư; chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; Ban quản trị nhà chung cư; đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư.

b) Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2. Việc xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư phải bảo đảm công khai, minh bạch và căn cứ vào nội dung công việc cần quản lý vận hành và các dịch vụ sử dụng đối với từng loại nhà chung cư.

3. Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được xác định bằng tiền Việt Nam và tính trên mỗi mét vuông diện tích sử dụng căn hộ hoặc phần diện tích khác không phải căn hộ trong nhà chung cư (x) diện tích sử dụng của căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư đó.

Điều 3. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

1. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

a) Đối với chung cư có sử dụng thang máy: Từ 8.600 đồng/m²sàn/tháng đến 13.400đồng/m²sàn/tháng.

b) Đối với chung cư không có thang máy: Từ 6.300 đồng/m²sàn/tháng đến 12.100 đồng/m²sàn/tháng.

2. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư nói trên đã bao gồm chi phí dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; lợi nhuận và thuế giá trị gia tăng; chưa bao gồm: Kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, kinh phí bảo trì, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; nguồn thu từ kinh doanh các dịch vụ khác thuộc phần sở hữu chung của nhà chung cư; trường hợp có nguồn thu từ kinh doanh các dịch vụ khác thuộc phần sở hữu chung của nhà chung cư, chủ đầu tư, ban quản trị và đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm tính toán để bù đắp chi phí dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư nhằm mục đích giảm giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

3. Nội dung các chi phí cấu thành giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư và phương pháp xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

4. Trường hợp giữa bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ đã có thỏa thuận về các điều kiện liên quan đến giá dịch vụ nhà chung cư thì thực hiện theo thỏa thuận đó. Trường hợp các loại dịch vụ chưa có trong khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư tại quyết định này thì người sử dụng dịch vụ và doanh nghiệp, tổ chức vận hành, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm thỏa thuận với nhau theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Khi có sự thay đổi về các quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến làm tăng hoặc giảm từ 10% trở lên chi phí dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư so với khung giá tại Quyết định này thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành mới trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng để áp dụng trên địa bàn cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Đắk Lắk và các ngành có liên quan:

a) Tổ chức triển khai việc thực hiện Quyết định này; tiếp nhận, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

b) Tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư khi có biến động về giá hoặc không phù hợp với tình hình thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư trong quản lý tài chính về dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư; đồng thời, định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung liên quan đến khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư nếu có yêu cầu.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra hoạt động của Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư trong quản lý tài chính về dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư trên địa bàn quản lý;

b) Đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư báo cáo tình hình quản lý tài chính về dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư trên địa bàn quản lý;

c) Tổng hợp báo cáo các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư tại địa phương, gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phổ biến, tuyên truyền cho các bên có liên quan về việc quản lý, sử dụng nhà chung cư theo các quy định hiện hành.

3. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư có trách nhiệm

a) Căn cứ vào khung giá quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này, Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư có trách

nhiệm tính toán, xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

b) Thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư theo Quyết định này và Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở cùng các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Tổ chức quản lý, vận hành và cung cấp các dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, tạo lập nếp sống văn minh cho người dân sinh sống trong khu nhà chung cư; đồng thời duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà chung cư.

d) Tổ chức thu, chi, hoạch toán giá dịch vụ nhà chung cư và các nguồn thu, chi khác đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

đ) Báo cáo đột xuất (khi có yêu cầu) và định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) báo cáo tình hình quản lý hoạt động về Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổng hợp, theo dõi.

4. Trách nhiệm của Ban quản trị nhà chung cư

a) Trên cơ sở khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư tại Quyết định này, chủ động tính toán, xác định giá dịch vụ nhà chung cư theo quy định của Luật số 27/2023/QH15; Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Thông tư số 05/2024/TT-BXD để trình thông qua Hội nghị nhà chung cư quyết định và báo cáo gửi đến Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau khi đã thống nhất giá dịch vụ) để theo dõi, kiểm tra.

b) Tổ chức quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự cho người dân sinh sống trong nhà chung cư; đồng thời, duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà chung cư.

c) Thực hiện thu, chi, hạch toán giá dịch vụ nhà chung cư và các nguồn thu, chi khác đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

d) Trường hợp nhà chung cư do doanh nghiệp quản lý vận hành, Ban quản trị nhà chung cư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp quản lý vận hành và kiểm tra các báo cáo thu, chi tài chính về quản lý vận hành do doanh nghiệp quản lý vận hành thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và báo cáo với Hội nghị nhà chung cư theo quy định; niêm yết công khai việc thu, chi giá dịch vụ nhà chung cư cho các hộ dân biết theo định kỳ.

Trường hợp xảy ra tranh chấp về giá dịch vụ nhà chung cư thì doanh nghiệp quản lý vận hành được tạm thu theo giá trong khung giá dịch vụ được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này cho đến khi giải quyết xong tranh chấp.

đ) Báo cáo tình hình thực hiện về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường theo định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

5. Trách nhiệm Chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư

Chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư có trách nhiệm đóng góp kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại khoản 3 Điều này và Điều 30 và Điều 41 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.
- Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 157/2007/NĐ-CP quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 292/TTr-CAT-PC07 ngày 01/7/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Hữu Huy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường
trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND,
ngày 29/7/2026 của UBND tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương); các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành ở tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xác định trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Xác định trách nhiệm phải dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, giới hạn cụ thể và điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; trên cơ sở Nghị định số 157/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương của Nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ.

2. Trong trường hợp đã làm hết trách nhiệm và áp dụng mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn, tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì được xem xét trong việc xử lý trách nhiệm.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là một trong những căn cứ đánh giá phân loại cán bộ, công chức, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 4. Trách nhiệm chung của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Ban hành theo thẩm quyền nội quy, biện pháp và các quy định về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý; tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo, xây dựng và duy trì phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền.

2. Đề nghị cơ quan Công an hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền huấn luyện, bồi dưỡng, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4. Chỉ đạo việc đầu tư, bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, sử dụng kinh phí phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đúng mục đích; trang bị và duy trì hoạt động của dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

5. Thành lập, bảo đảm các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý.

6. Chuẩn bị các điều kiện phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy, sự cố, tai nạn theo thẩm quyền; thực hiện điều động lực lượng, phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý của mình; xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ. Lập, quản lý hồ sơ về công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy vào phần mềm khai báo của hệ thống

Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã khai báo.

7. Thông kê, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

8. Thực hiện quy định khác về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch, quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ, chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, tổ chức trực sẵn sàng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và triển khai hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo việc xây dựng, phê duyệt, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo việc xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an theo quy định của pháp luật.

5. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền.

6. Thực hiện thống kê nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

8. Thống kê, tổng hợp dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

9. Thực hiện quản lý hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

10. Thực hiện công tác điều tra, xử lý vụ cháy và xử lý vi phạm quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

12. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Thực hiện nghiêm công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy thuộc đối tượng phải thẩm định khi thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cấp giấy phép xây dựng các công trình xây dựng theo phân cấp, đặc biệt là các cơ sở chuyển đổi công năng có nguy cơ cháy nổ cao, cơ sở tập trung đông người, công trình công cộng. Trong quá trình tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo thẩm quyền, bảo đảm việc phối hợp, đối chiếu và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Tổ chức quản lý chặt chẽ hoạt động xây dựng, kịp thời phát hiện và xử lý các dự án, công trình vi phạm quy định trong hoạt động xây dựng. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý gắn với quy hoạch hạ tầng về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn để phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Chỉ đạo Công ty Điện lực Đắk Lắk tăng cường công tác quản lý, vận hành bảo đảm an toàn hệ thống điện; xây dựng cơ chế quản lý và bảo đảm an toàn điện trong lắp đặt, sử dụng thiết bị điện tại các cơ sở và hộ gia đình đáp ứng yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng bộ chỉ số theo dõi cơ sở dữ liệu về sự cố, tai nạn và cháy do điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn hướng dẫn trẻ em, học sinh, học viên tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do địa phương tổ chức.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BGDĐT hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về văn hóa tăng cường kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí (karaoke, vũ trường,...), cơ sở lưu trú, cơ sở thể thao theo thẩm quyền. Kiểm soát chặt chẽ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật trước khi cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường,...

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tăng cường chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương, nhất là các khu vực trọng điểm về cháy rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng và phát hiện sớm cháy rừng, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân các địa phương xây dựng, thực tập hiệu quả phương án, kế hoạch huy động các lực lượng tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với Công an tỉnh trong công tác đẩy mạnh chuyển đổi số trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phối hợp hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử về các dự án, công trình vi phạm quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy để người dân nắm bắt.

2. Đề nghị các doanh nghiệp Viễn thông trên địa bàn tỉnh chủ động liên hệ, phối hợp với Công an tỉnh trong việc gửi tin nhắn hướng dẫn các kỹ năng phòng ngừa, xử lý các tình huống cháy, nổ, sự cố trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến các thuê bao di động.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn, giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đối với trường hợp người được điều động, huy động trực tiếp tham gia huấn luyện, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ chữa cháy và phục vụ chữa cháy theo lệnh triệu tập, huy động của người có thẩm quyền trong trường hợp bị thương, bị chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thành tích xuất sắc phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; xử lý vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; đầu tư kinh phí, huy động các nguồn lực xã hội hóa để xây dựng và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại khu dân cư.

3. Tổ chức thành lập và quản lý Đội dân phòng; phối hợp với cơ quan Công an hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, tăng cường đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác cải cách hành chính.

5. Thường xuyên tổ chức tập huấn, xây dựng, thực tập phương án, tình huống xử lý sự cố cháy, nổ và cứu nạn, cứu hộ tại các khu dân cư, cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý. Chuẩn bị các điều kiện phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo, chỉ huy lực lượng dân phòng tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy, sự cố, tai nạn theo thẩm quyền.

6. Hằng năm, xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải

pháp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phù hợp với đặc điểm tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ tại địa phương. Định kỳ tổ chức thống kê, báo cáo công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại địa phương theo quy định.

Điều 15. Đề nghị Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

2. Xây dựng và đăng phát các tin, bài có nội dung tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tăng cường thời lượng, ưu tiên bố trí khung giờ tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, thoát hiểm, thoát nạn, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, sự cố, tai nạn; mở chuyên mục tuyên truyền thường xuyên về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào các khung giờ vàng để khán giả dễ theo dõi; công khai các dự án, công trình vi phạm quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên báo, đài để các cơ quan, tổ chức và người dân cùng tham gia giám sát./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia
và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình,
thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BVHTTDL-BCA ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Công an hướng dẫn phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 195/TTr-SVHTTDL ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2026. Bãi bỏ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Nhuận Byă

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm
trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục,
thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND
Ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và phương thức phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; cơ quan Công an nhân dân; Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (sau đây gọi chung là bảo đảm an ninh, trật tự) trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh; các đơn vị được giao quản lý di tích, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp có thẩm quyền; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong công tác phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

2. Hoạt động phối hợp phải được thực hiện chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị và bảo đảm hiệu quả.

3. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc của từng cơ quan, đơn vị; không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị được phối hợp.

4. Bảo đảm chế độ trao đổi, cung cấp thông tin, hỗ trợ chặt chẽ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; trường hợp nội dung vượt thẩm quyền thì kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo giải quyết theo quy định.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Trao đổi thông tin.
2. Tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị sơ kết, hội nghị tổng kết.
3. Thành lập các đoàn công tác, kiểm tra liên ngành.
4. Hình thức khác theo sự thống nhất của các cơ quan.

Chương II

NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM VÀ PHƯƠNG THỨC PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp trao đổi thông tin

1. Nguyên tắc trao đổi thông tin

a) Mọi hoạt động trao đổi thông tin liên quan đến bảo đảm an ninh, trật tự trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm các yêu cầu về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ và nguyên tắc hoạt động của mỗi ngành.

b) Việc trao đổi thông tin do các đơn vị chuyên môn của các bên trực tiếp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao và theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung trao đổi thông tin

a) Phối hợp trao đổi thông tin về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh liên quan đến bảo đảm an ninh, trật tự.

b) Thông tin về tình hình cháy, nổ, kết quả công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các dự án đầu tư xây dựng, các công trình văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh; về nguồn nước, khu vực, địa điểm có thể xảy ra cháy, nổ, nguy cơ sập đổ công trình; thông tin về vi phạm các quy định an toàn phòng cháy chữa cháy; thông tin về kết quả điều tra, xác định nguyên nhân các vụ cháy, nổ liên quan đến lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch xảy ra trên địa bàn tỉnh.

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tham gia các hoạt động phức tạp về chính trị, an ninh, trật tự, lợi dụng dân chủ nhân quyền, tín ngưỡng, tôn giáo để tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những thông tin khác có liên quan đến công tác bảo vệ nội bộ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- d) Thông tin bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm:

Thông tin về cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, nhận tin; loại tin, phạm vi, mục đích sử dụng tin trong trường hợp cung cấp tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước, độ mật trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức nước ngoài.

Thông tin về tài liệu, vật mang bí mật nhà nước bị mất, hư hỏng, đánh tráo, bị lộ, lọt hoặc xảy ra hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Thông tin liên quan đến công tác quản lý nhà nước của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch bao gồm:

Thông tin về những đề nghị, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Thông tin về hoạt động đối ngoại ở quy mô quốc gia và quốc tế; đoàn của tỉnh ra nước ngoài, đoàn nước ngoài vào tỉnh; các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào tỉnh; tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, giảng dạy, huấn luyện, biểu diễn và hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Thông tin về cá nhân, tổ chức đề nghị cấp phép, hồ sơ đề nghị cấp phép trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch có yếu tố nước ngoài.

Thông tin về cá nhân được xét phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, tác giả, các đồng tác giả có tác phẩm được xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật”; người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài được xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch” và các hình thức khen thưởng khác trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Danh mục phim, xuất bản phẩm, bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu bị đình chỉ phát hành, cấm phát hành.

Thông tin về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và chủ sở hữu trong trường hợp đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào trong nước; thông tin về di vật, cổ vật nghi bị trộm cắp, mua bán trái phép từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu cổ vật bị mất cắp của tổ chức Interpol; việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Thông tin về công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di tích, quần thể di tích được xếp hạng; các điểm, khu vực được xác định là khu di tích đang được nghiên cứu, xem xét trình cơ quan có thẩm quyền quyết định; các hoạt động khảo cổ trong lãnh thổ đất liền và biển đảo thuộc chủ quyền Việt Nam.

Thông tin về chương trình, nội dung, thời gian, địa điểm tổ chức lễ hội, giải thi đấu thể thao, sự kiện văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật về quảng cáo, hoạt động quảng cáo có yếu tố nước ngoài.

Thông tin về số vụ bạo lực gia đình; nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn, hỗ trợ; người gây bạo lực gia đình được phát hiện, được tư vấn tại cơ sở tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình; số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

Thông tin về các môn thể thao, phương pháp tập luyện thể thao, hoạt động của các môn phái thể thao mới có ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự.

Thông tin về những địa bàn cụ thể không được tổ chức cho khách du lịch đến; những địa bàn trọng điểm về quốc phòng và an ninh cần được tham khảo ý kiến của cơ quan công an trước khi mở tuyến, điểm du lịch mới tới những khu vực này.

Thông tin về khách du lịch nhập cảnh, xuất cảnh.

Thông tin về tình hình tội phạm liên quan đến lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; kinh nghiệm của các nước trong việc bảo vệ an ninh, trật tự trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Thông tin về kết quả điều tra, kết luận thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Thông tin về các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch khi ra nước ngoài có những biểu hiện làm phương hại đến an ninh quốc gia hoặc ảnh hưởng đến hình ảnh của Việt Nam đến bạn bè quốc tế.

Thông tin về các chuyên gia nước ngoài đến tư vấn, nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Thông tin về dự án đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao và du lịch liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; thông tin về tổ chức, cá nhân nước ngoài đang có nhu cầu, chủ trương, Quy chế hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Các thông tin khác có liên quan.

3. Trách nhiệm của các bên:

a) Các cơ quan chủ động hoặc theo đề nghị có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp từ chối cung cấp thông tin, cơ quan được đề nghị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

b) Cơ quan tiếp nhận thông tin có trách nhiệm xem xét, xử lý thông tin và phản hồi kết quả xử lý thông tin.

Điều 6. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch

1. Nội dung phối hợp bao gồm:

a) Về di sản văn hóa:

Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hành vi chiếm đoạt, làm sai lệch di tích, hủy hoại hoặc nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa, đào bới trái phép địa điểm khảo cổ, xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích và các hành vi lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để trục lợi.

Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hành vi trộm cắp, mua bán, trao đổi, vận chuyển, đào bới, trục vớt trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

thuộc di tích và di vật, cổ vật có nguồn gốc bất hợp pháp; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài.

Xây dựng và chỉ đạo thực thi phương án bảo vệ cụ thể đối với địa điểm khảo cổ, khu vực bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được lưu giữ tại các di tích, các bảo tàng công lập hoặc được triển lãm, trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản trong nước và ngoài nước; hỗ trợ bảo vệ đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng ngoài công lập và sở hữu tư nhân theo yêu cầu của chủ sở hữu hợp pháp.

b) Về nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

Thẩm định các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị cấp tỉnh, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước cần tham khảo ý kiến của cơ quan Công an.

Phối hợp xử lý trong trường hợp phát sinh các hình thức nghệ thuật biểu diễn, trưng bày, triển lãm văn hóa nghệ thuật, nhiếp ảnh không phù hợp thuần phong mỹ tục, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự.

c) Về văn học: Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền tổ chức, cá nhân sáng tác, lưu giữ, truyền bá tác phẩm văn học có nội dung vi phạm pháp luật. Những tác phẩm văn học có yếu tố nước ngoài cần tham khảo ý kiến của cơ quan Công an trước khi xuất bản.

d) Về điện ảnh:

Thẩm định phim tham dự liên hoan phim quốc tế, liên hoan phim, tuần phim nước ngoài tại Việt Nam, kịch bản phim có yếu tố nước ngoài cần tham khảo ý kiến của cơ quan công an.

Xử lý theo thẩm quyền các trường hợp sản xuất, nhập khẩu, phát hành, phổ biến và lưu trữ phim vi phạm quy định của pháp luật.

đ) Về quảng cáo, kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng:

Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quảng cáo.

Giám sát việc tuân thủ pháp luật về hoạt động quảng cáo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

Phát hiện xử lý các hành vi lợi dụng quảng cáo để tổ chức đánh bạc, lừa đảo, trò chơi trực tuyến, phát tán thông tin xấu độc.

e) Về thư viện: Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi đánh tráo, hủy hoại tài liệu thư viện, tàng trữ trái phép hoặc lợi dụng thư viện để truyền bá tài liệu có nội dung quy định tại Điều 8 Luật Thư viện.

g) Về quyền tác giả, quyền liên quan:

Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

Lập cơ sở dữ liệu về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan và tăng cường công tác thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

h) Về phòng, chống bạo lực gia đình:

Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật, bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác khi có yêu cầu.

Thiết lập đường dây nóng để tư vấn, bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi bạo lực gia đình; phối hợp theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình.

i) Về thể dục, thể thao:

Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi cá độ, bạo lực, gây rối trật tự công cộng, gian lận và các hành vi tiêu cực khác trong hoạt động thể dục, thể thao.

Ngăn chặn và xử lý các môn phái phản động, các phương pháp bị cấm trong tập luyện và thi đấu thể thao.

Quản lý các đoàn cán bộ, vận động viên thể thao tỉnh ra nước ngoài công tác, tập huấn và thi đấu khi có yêu cầu.

k) Về du lịch:

Bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường du lịch, an toàn tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch và của các chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp du lịch nước ngoài, các cơ quan, doanh nghiệp du lịch Việt Nam đóng trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng phương án và triển khai các biện pháp nghiệp vụ tại các địa bàn, tuyến, điểm du lịch để bảo đảm an ninh, trật tự cho các hoạt động kinh doanh và khách du lịch trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh du lịch phù hợp theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân người nước ngoài thực hiện đúng quy định của pháp luật về cư trú, đi lại tại Việt Nam, các quy định về quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

2. Trách nhiệm của các bên:

a) Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ động xây dựng kế hoạch, phương án, đề xuất các giải pháp và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý.

b) Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Các đơn vị phối hợp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong quá trình tổ chức thực hiện; tham gia xây dựng kế hoạch, phương án và triển khai các nhiệm vụ phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; cử cán bộ tham gia thực hiện khi có yêu cầu hoặc theo nội dung đã được thống nhất.

Điều 7. Phối hợp trong bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an toàn thông tin mạng trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

a) Phối hợp, hỗ trợ đơn vị có liên quan thuộc ngành văn hóa, thể thao và du lịch trong việc triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về an toàn thông tin mạng.

b) Xây dựng và phối hợp triển khai phương án bảo vệ tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ Tối mật, Tuyệt mật trong việc vận chuyển, giao nhận, cất giữ theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện điều tra, xác minh, xử lý các vụ lộ, lọt, mất bí mật nhà nước liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Triển khai thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về an toàn thông tin mạng.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu cho các đơn vị Công an phục vụ công tác xác minh, điều tra và xử lý các vụ lộ, lọt, mất bí mật nhà nước, các vụ vi phạm pháp luật về an ninh mạng.

c) Phối hợp với Công an tỉnh bổ sung, sửa đổi danh mục bảo vệ bí mật nhà nước của ngành; xây dựng và triển khai phương án bảo đảm an toàn trong vận chuyển, mang ra nước ngoài hoặc tiêu hủy tài liệu, vật có mức độ tối mật, tuyệt mật.

Điều 8. Phối hợp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

a) Hướng dẫn cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch về nội dung, hình thức phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng chế độ, nội quy bảo vệ cơ quan; công tác phòng ngừa, phát hiện tội phạm, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng; củng cố, kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp và các quy định, hoạt động liên quan đến an ninh, trật tự.

b) Hướng dẫn hoạt động đấu tranh phản bác lại luận điệu sai trái của các thế lực thù địch và phản tử xấu.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp, hướng dẫn Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện các văn bản của Chính phủ, Bộ Công an về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; định hướng, chủ động phối hợp, thực hiện

công tác tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Công an và UBND tỉnh.

d) Định kỳ kiểm tra, đánh giá công tác phòng cháy, chữa cháy tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc Sở; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho công chức, viên chức và đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức các buổi phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan; lồng ghép tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với các hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

b) Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức các buổi phổ biến chuyên đề nhằm nâng cao ý thức cảnh giác của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch và phần tử xấu.

c) Định kỳ kiểm tra, phối hợp với Công an tỉnh đánh giá công tác phòng cháy, chữa cháy tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc; phối hợp tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho cán bộ, công chức, viên chức và đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của UBND cấp xã:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh văn hóa, thể thao, du lịch trên địa bàn tuân thủ pháp luật và các quy định của nhà nước về an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh trong việc quản lý, điều tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; chủ động nắm bắt tình hình, phát hiện và kịp thời phản ánh các vụ việc có dấu hiệu ảnh hưởng đến an ninh, trật tự phát sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, lễ hội trên địa bàn cho cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 9. Phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự trong việc tổ chức các sự kiện văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch

1. Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì thực hiện nhiệm vụ sau đây nhằm bảo đảm an ninh, trật tự tại nơi diễn ra các sự kiện:

a) Xây dựng và triển khai phương án bảo đảm an ninh, trật tự tại nơi diễn ra các sự kiện; bảo vệ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách mời quốc tế, quần chúng Nhân dân tham dự sự kiện.

b) Tăng cường lực lượng bảo đảm trật tự an toàn giao thông và trật tự công cộng trên các tuyến giao thông, nơi diễn ra các sự kiện.

c) Giám sát, hướng dẫn cá nhân, khách mời quốc tế tham dự sự kiện tuân thủ quy định của pháp luật nhằm bảo đảm an ninh, trật tự.

d) Kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời tình trạng quá khích và các mâu thuẫn có nguy cơ dẫn đến bạo lực, gây rối trật tự công cộng, hành vi đánh bạc, mê tín dị đoan, lưu hành và phát tán văn hóa phẩm đồi trụy, tài liệu tuyên truyền chống phá Nhà nước, kinh doanh văn hóa phẩm trái pháp luật.

đ) Xây dựng, triển khai các phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn phù hợp với quy mô, tính chất của sự kiện.

e) Quản lý, kiểm soát chặt chẽ vũ khí, vật liệu nổ, các loại pháo, công cụ hỗ trợ, vật cấm khác tại địa điểm tổ chức sự kiện.

g) Hướng dẫn, kiểm tra điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy tại địa điểm tổ chức sự kiện và các hoạt động khác có liên quan, bố trí lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy thường trực bảo vệ các khu vực và tại địa điểm tổ chức sự kiện.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh xây dựng và triển khai các phương án bảo đảm an ninh, an toàn và phòng cháy, chữa cháy cho các sự kiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này. Các cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện các nội dung được phân công tại Quy chế; định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 11 báo cáo kết quả thực hiện về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 11. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Quy chế này được bảo đảm từ nguồn kinh phí chi hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 32/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 584/TTr-SNNMT ngày 26/6/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 tối đa là 1,5 đơn vị vật nuôi/ha đất nông nghiệp (ĐVN/ha).

Điều 3. Tổ chức thực hiện**1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan**

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này; phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan có liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ các quy định của pháp luật về đầu tư và Quyết định này để xem xét, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh bảo đảm mật độ chăn nuôi theo quy định.

c) Các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi bảo đảm đúng mật độ chăn nuôi theo Quyết định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa phương; vận động người dân phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, bền vững, phù hợp với quy định pháp luật.

b) Tổ chức quản lý, định hướng phát triển chăn nuôi tại địa phương phù hợp với quy định về mật độ chăn nuôi; công khai thông tin, định hướng phát triển chăn nuôi để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

c) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan đến mật độ chăn nuôi theo thẩm quyền; thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức rà soát, thống kê, cập nhật số liệu về chăn nuôi trên địa bàn; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý và thực hiện quy định mật độ chăn nuôi theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

a) Tổ chức hoạt động chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển chăn nuôi của địa phương và đúng quy định về mật độ chăn nuôi theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chấp hành các quy định của pháp luật về chăn nuôi, bảo vệ môi trường, xử lý chất thải chăn nuôi, áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động.

Điều 4. Điều khoản thi hành**1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.**

2. Bãi bỏ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.

3. Đối với các dự án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà bảo đảm mật độ chăn nuôi theo quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND thì tiếp tục thực hiện; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 33/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, nhiệm vụ, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và công bố kết quả điều tra cơ bản địa chất;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải

hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực Địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 550/BC-SNNMT ngày 10/7/2026 và Tờ trình số 565/TTr-SNNMT ngày 21/6/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Quyết định gồm: Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thanh tra, kiểm tra và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân

dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, trách nhiệm, công tác phối hợp của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong công tác quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban, ngành; các cơ quan quản lý nhà nước về địa chất khoáng sản và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Tổ chức, cá nhân hoạt động về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tài nguyên địa chất và khoáng sản; quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Một số nguyên tắc chung

- Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý, bảo vệ tài nguyên địa chất và khoáng sản, quản lý hoạt động về địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong đó phân công cho các ngành, các cấp thực hiện theo quy định của pháp luật và theo quy định này.
- Các tổ chức, cá nhân hoạt động địa chất và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngoài việc chấp hành pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan, các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ, ngành Trung ương liên quan còn phải chấp hành Quy định này.
- Mọi hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đều phải được người có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 (trừ trường hợp quy định tại điểm đ1 khoản 2 Điều 4

Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 3 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15)

Chương II

TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về địa chất và khoáng sản.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản và hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Tài chính, Xây dựng, Công Thương và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập, điều chỉnh Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trên địa bàn được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện điều chỉnh các Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và lập, phê duyệt kế hoạch, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận hoặc hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

5. Tiếp nhận, tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết đối với các hồ sơ: Cấp, cấp lại, cấp đổi, gia hạn, điều chỉnh, trả lại, chuyển nhượng, thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; đóng cửa mỏ khoáng sản; hồ sơ đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; hồ sơ đề nghị chấp thuận khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản; hồ sơ đề nghị trả lại một phần diện

tích khai thác khoáng sản; Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền việc cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật; xem xét, quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng rừng khi các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản đã hoàn tất đầy đủ các thủ tục về rừng và đất lâm nghiệp theo quy định; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hồ sơ môi trường trong hoạt động khoáng sản.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV; xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV của tổ chức, cá nhân.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền.

9. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương thực hiện kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản theo kế hoạch và đột xuất theo chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản hoặc thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng về các vi phạm pháp luật trong hoạt động khoáng sản.

10. Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

11. Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu về địa chất khoáng sản theo quy định.

12. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, trong đó gắn trách nhiệm người đứng đầu chính quyền cấp xã, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản.

13. Phối hợp với các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra các khu vực đang hoạt động khoáng sản và kiểm tra các khu vực đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để có ý kiến hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến với Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 42, Điều 50, Điều 67 Nghị định số 193/2025/NĐ-

CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoàn tất các thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai, môi trường trước khi khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép hoạt động khoáng sản. Kịp thời phát hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi phát hiện loại khoáng sản mới.

14. Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan và địa phương kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động khoáng sản theo Giấy phép được cấp, công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, quy trình và phương pháp để xác định sản lượng khai thác thực tế; việc đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường khu vực hoạt động khoáng sản theo đề án được phê duyệt; hướng dẫn, giám sát việc ký quỹ phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản.

15. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản đất hiếm chưa khai thác và đang khai thác trên địa bàn.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, xây dựng thông thường và sản xuất xi măng).

2. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ khoáng sản (trừ công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng).

3. Thực hiện quản lý về kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và xi măng), hồ chứa quặng đuôi trong khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong Kế hoạch quản lý rủi ro trong hoạt động khoáng sản được phê duyệt.

5. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác khoáng sản; chủ trì kiểm tra, giám sát việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác mỏ; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

6. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ, an toàn vệ sinh lao động trong khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và xi măng) trên địa bàn tỉnh.

7. Tham gia các Hội đồng thẩm định: Đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án cải tạo phục hồi môi trường các dự án đầu tư khai thác khoáng sản, đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ cấp, cấp lại, cấp

đổi, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi nhận được văn bản đề nghị.

8. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hoạt động khoáng sản và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

9. Chỉ đạo cơ quan Quản lý thị trường thực hiện công tác kiểm tra, xử lý kịp thời việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc khai thác, chế biến hợp pháp.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản và công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định hiện hành.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng thông thường theo quy định. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp các sở quản lý chuyên ngành tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo phân cấp.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng); công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Tham gia các Hội đồng thẩm định: Đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án cải tạo phục hồi môi trường các dự án đầu tư khai thác khoáng sản, đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ cấp, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi nhận được văn bản đề nghị.

5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, đơn vị liên quan có ý kiến đối với khối lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng của tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý.

6. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo phân cấp; bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác nằm trong

hành lang bảo vệ công trình giao thông, hướng dẫn phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ, tải trọng, khổ giới hạn khai thác đường bộ theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản theo khả năng cân đối và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập, điều chỉnh phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trên địa bàn được tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

5. Quản lý số tiền thu từ xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước nộp vào tài khoản tạm giữ cấp tỉnh do vi phạm hành chính trong hoạt động khoáng sản, thanh toán các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc bắt giữ, tịch thu, bảo quản, xử lý tài sản theo quy định.

6. Tham gia các Hội đồng thẩm định: Đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án cải tạo phục hồi môi trường các dự án đầu tư khai thác khoáng sản, đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ cấp, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi nhận được văn bản đề nghị.

7. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường: xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; xem xét, đánh giá về năng lực tài chính, mức vốn chủ sở hữu của các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản bảo đảm đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 55 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP khi có văn bản đề nghị phối hợp.

Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa đấu tranh với tội phạm và

các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, chính quyền các cấp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, chế biến, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, xuất khẩu khoáng sản, các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, nhất là những điểm nóng về hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

2. Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản, bến bãi trung chuyển, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

3. Tổng kiểm tra, rà soát, xử lý kiên quyết, triệt để tất cả phương tiện thủy không đăng ký, đăng kiểm, đăng kiểm hết hạn, các phương tiện hoán cải, lắp đặt thêm các thiết bị bơm, hút để buộc tháo dỡ, không để các phương tiện có gắn thiết bị bơm, hút cát có điều kiện hoạt động khai thác cát trái phép.

4. Phối hợp các sở, ngành có liên quan tăng cường kiểm tra hoạt động của các bến, bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi tiêu thụ khoáng sản do khai thác trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp, không để đối tượng khai thác khoáng sản trái phép có địa điểm tiêu thụ; kiểm tra phương án đảm bảo an toàn giao thông trong khai thác mỏ, quy định lắp đặt, quản lý, vận hành thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về hành trình di chuyển của phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác, vận chuyển khoáng sản.

Điều 9. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh

Chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thanh tra theo kế hoạch, thanh tra đột xuất theo quy định Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 và pháp luật có liên quan; đề xuất, kiến nghị xử lý các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản khi phát hiện các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của Thuế tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế đảm bảo thu đúng, thu đủ và không để nợ đọng thuế, tuyên truyền hướng dẫn các tổ chức cá nhân hoạt động khoáng sản về chính sách thuế, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hướng dẫn kê khai nộp thuế, phí, quyết toán thuế, phí cho các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, xác định nguồn gốc các loại khoáng sản kê khai. Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ kê khai và nộp thuế, phí và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các hành vi gian lận, trốn tránh nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí trong hoạt động khoáng sản; có biện pháp quản lý chặt chẽ hóa đơn thuế đối với việc mua bán khoáng sản; ngăn chặn tình trạng mua bán hóa đơn, hợp thức hóa chứng từ đối với khoáng sản.

3. Thông báo cho các tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền; tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có). Cung cấp thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định) và thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, xử lý theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên hàng năm. Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản của tỉnh; tham gia việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết toán tiền khai thác khoáng sản theo đề nghị của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

Điều 11. Trách nhiệm của sở, ngành khác liên quan

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp với các sở, ngành và địa phương bảo vệ tài nguyên, khoáng sản tại các khu vực đất quốc phòng, các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng. Tham gia thực hiện quản lý nhà nước về khoáng sản, phối hợp xử lý các vấn đề liên quan gây mất ổn định về quốc phòng-an ninh, chính trị-xã hội trong khai thác, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, tiêu thụ tài nguyên khoáng sản.

Chỉ đạo Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp các lực lượng có liên quan thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực khoáng sản theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong khu vực biên giới; tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các trường hợp vi phạm các quy định về thăm dò, khai thác,

quản lý khoáng sản và hành vi vận chuyển, buôn lậu, gian lận thương mại khoáng sản trong khu vực biên giới.

Tham gia kiểm tra, cho ý kiến thẩm định về lĩnh vực quốc phòng đối với các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản khi có văn bản đề nghị.

2. Sở Nội Vụ: Kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội; điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng trong khai thác, chế biến khoáng sản.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với các sở, ngành và địa phương bảo vệ tài nguyên khoáng sản tại các khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định.

Hướng dẫn các cơ quan báo chí địa phương và Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh; Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao các xã phối hợp với ngành chức năng liên quan cập nhật và đăng tải thông tin quản lý nhà nước về địa chất khoáng sản và về khai thác khoáng sản trái phép để các tổ chức, cá nhân nắm rõ trách nhiệm trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm giám sát khối lượng đối với các mỏ được cấp theo cơ chế đặc thù, các mỏ phục vụ cho các công trình đầu tư công. Đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị thi công hoàn thành công tác cải tạo, phục hồi môi trường, thực hiện đóng cửa mỏ sau khai thác. Kết thúc dự án hoặc kết thúc khai thác, nghiệm thu khối lượng và báo cáo kết quả khai thác của các nhà thầu khai thác mỏ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, quản lý.

5. Các sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương trong việc quản lý bảo vệ tài nguyên khoáng sản và hoạt động khoáng sản. Đồng thời chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc chức năng nhiệm vụ của sở, ngành.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tăng cường tuyên truyền pháp luật, vận động người dân không tham gia, tiếp tay cho các đối tượng khai thác khoáng sản trái phép và cùng tham gia giám sát, tố giác các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trái phép.

2. Tham gia ý kiến về đề án thăm dò khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản; báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi

môi trường của các dự án khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ trên địa bàn quản lý; đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường về kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản hàng năm, đề xuất khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật.

3. Giải quyết theo thẩm quyền cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật; giải quyết hồ sơ xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; quyết toán, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản theo thẩm quyền; xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác khu vực giáp ranh; căn cứ đặc điểm tình hình khoáng sản chưa khai thác của địa phương, có trách nhiệm lập dự toán kinh phí hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí kinh phí để thực hiện.

5. Khi duyệt dự toán đầu tư và phê duyệt công trình phải thể hiện rõ nguồn vật liệu đất, cát, sỏi bồi nền, cát xây dựng được sử dụng tại các mỏ hợp pháp. Rà soát, lập danh sách các bến, bãi kinh doanh vật liệu xây dựng; các phương tiện thủy nội địa hoạt động trên địa bàn; các đối tượng có biểu hiện nghi vấn hoạt động khai thác, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép để có biện pháp đấu tranh, xử lý.

6. Báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tình hình quản lý nhà nước về địa chất khoáng sản trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Tăng cường kiểm tra, phát hiện kịp thời và ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép, vật liệu san lấp và các trường hợp vi phạm pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, an toàn giao thông trong hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản tại địa bàn quản lý; kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác của các mỏ được cấp phép khai thác trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý nghiêm hành vi vi phạm trong khai thác, vận chuyển, kinh doanh, tiêu thụ khoáng sản; yêu cầu các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; đối với các xã, phường có hoạt động khai thác khoáng sản, nạo vét thu hồi khoáng sản, tổ chức giám sát cộng đồng để giám sát, tiếp nhận phản ánh các tồn tại, vi phạm của tổ

chức, cá nhân liên quan.

Thông qua công tác kiểm tra, quản lý địa bàn hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý xuất trình giấy phép hoạt động khoáng sản, văn bản cho phép khai thác khoáng sản của người có thẩm quyền để kiểm tra. Trường hợp phát hiện không có giấy phép hoạt động khoáng sản hoặc văn bản cho phép khai thác khoáng sản của người có thẩm quyền thì xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản và hoạt động bên, bãi kinh doanh vật liệu xây dựng trái phép kéo dài trên địa bàn quản lý mà không có biện pháp xử lý, ngăn chặn hiệu quả, triệt để.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản theo đúng thẩm quyền được phân cấp, phân quyền, trường hợp vượt thẩm quyền phải kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác khoáng sản có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định tại giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, văn bản cho phép khai thác khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; đồng thời có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản theo quy định tại khoản 3, Điều 7 của Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 và Phương án bảo vệ khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản chỉ được khai thác trong ranh giới được cấp phép và thuê đất; khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo phương án được duyệt, bảo đảm an toàn lao động; thực hiện việc khai thác, sử dụng nguồn nước, thu gom, xử lý nước thải trong quá trình khai thác khoáng sản theo đúng quy định; bồi thường các thiệt hại do hoạt động khoáng sản gây ra; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; phục hồi môi trường, đất đai, kết cấu hạ tầng giao thông trong khai thác khoáng sản trong và sau khi khai thác hết toàn bộ hoặc một phần trữ lượng khoáng sản theo giấy phép đã cấp; chấp hành các quy định về quản lý hành chính, xã hội; nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản tại Sở Nông nghiệp và Môi trường; ký quỹ bảo vệ môi trường; nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản phí và thuế khác theo quy định; thực hiện quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình khai thác khoáng sản, phải áp dụng công nghệ đã được thẩm định, chấp nhận phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản; nếu phát hiện khoáng sản mới phải báo cáo ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Lưu giữ, cập nhật, cung cấp thông tin về kết quả thăm dò bổ sung, khai thác khoáng sản; kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản; đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh theo lộ trình quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản, khoản 7 Điều 58 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT.

4. Trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác:

a) Tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải cắm mốc tại thực địa các điểm khếp góc khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản theo tọa độ đã ghi trong giấy phép trước khi hoạt động. Vật liệu và kích thước mốc điểm góc khu vực khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, việc cắm mốc thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn lĩnh vực giao thông thủy.

b) Sau khi hoàn thành việc cắm mốc, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản thông báo bằng văn bản để Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khoáng sản được khai thác bàn giao mốc tại thực địa theo quy định.

c) Tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra tình trạng khai thác trái phép trong phạm vi được phép hoạt động khoáng sản. Khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ở ngoài ranh giới khu vực được phép hoạt động khoáng sản phải báo báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kịp thời xử lý.

d) Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng, khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác. Trường hợp muốn khai thác khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác mà loại khoáng sản đó chưa ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản thì phải gửi văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép loại khoáng sản đó để quyết định.

5. Kết thúc khai thác:

a) Lập đề án đóng cửa mỏ theo quy định, nộp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; nộp về Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Thực hiện việc đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường, đất đai theo đề án đã được phê duyệt.

6. Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản: Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp đầy đủ báo cáo, thông tin, tài liệu và các hồ sơ có liên quan theo yêu cầu của Đoàn thanh tra, kiểm tra thi hành nhiệm vụ; cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn kiểm tra và tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn kiểm tra hoàn thành nhiệm vụ; chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra, kiểm tra khoáng sản trong lĩnh vực hoạt động khoáng sản.

7. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển; tổ chức, cá nhân khi thực hiện dự án đầu tư hoặc các hoạt động khác nếu phát hiện khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng và khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại khoản 3 khoản 4, khoản 5 Điều 7 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15.

8. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải thực hiện quy định tại Điều 33 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 và quy định tại Điều 20 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Điều 14. Phối hợp trong việc lập, điều chỉnh, bổ sung Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản; điều chỉnh khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk. Trong đó Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản là hợp phần trong phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Trong đó cần rà soát kỹ khu vực thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15.

Điều 15. Phối hợp trong công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 100 đến Điều 106 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15, từ Điều 143 đến Điều 149 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường lập, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo, đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; tham mưu tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 16. Phối hợp trong việc thẩm định hồ sơ giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mỏ tiến hành thẩm định hồ sơ giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất và khoáng sản theo quy định. Khi phối hợp thẩm định thì cơ quan phối hợp cử lãnh đạo và cán bộ có chuyên môn về lĩnh vực cần tham gia họp thẩm định hoặc trả lời bằng văn bản đúng thời hạn trong trường hợp cơ quan chủ trì xin ý kiến bằng văn bản. Cán bộ đại diện các cơ quan phối hợp, phải cung cấp đầy đủ thông tin thuộc chức năng quản lý liên quan đến diện tích đề nghị được hoạt động khoáng sản cho cơ quan chủ trì, nội dung

thông tin phải bảo đảm chính xác, đầy đủ và kịp thời và phải chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

Điều 17. Phối hợp trong việc thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng năm thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình; tổ chức kiểm tra đột xuất khi phát hiện các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản có hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp với Thanh tra tỉnh thực hiện công tác thanh tra và Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện công tác kiểm tra chuyên ngành về lĩnh vực địa chất khoáng sản khi cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị phối hợp thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra.

2. Việc thanh, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân đảm bảo không chồng chéo về nội dung và phạm vi với hoạt động thanh, kiểm tra và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân; cuộc thanh kiểm tra được thực hiện theo đúng nội dung, kế hoạch đã được phê duyệt, bảo đảm tính khách quan trên cơ sở thông tin, số liệu, tài liệu, nội dung được cung cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra phải chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu, nội dung báo cáo; công tác thanh, kiểm tra các tổ chức, cá nhân phải có sự kế thừa, phối hợp của các cơ quan có liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra mà phát hiện vi phạm pháp luật của doanh nghiệp thì cơ quan được giao chủ trì hoạt động thanh tra, kiểm tra kiến nghị xử lý, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm và có trách nhiệm chuyển hồ sơ vi phạm pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc tham mưu xử lý đồng thời để giám sát việc khắc phục sai phạm của doanh nghiệp.

Điều 18. Phối hợp bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật cung cấp thông tin, số liệu về các khu vực hoạt động, thu hồi khoáng sản, tiềm năng các loại khoáng sản chưa khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm phối hợp với sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết đối với đề xuất, kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

2. Khi phát hiện việc khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép xảy ra trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chỉ đạo lực lượng chức năng đến hiện trường kiểm tra cụ thể, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh và các cơ quan chức năng nếu vụ việc xảy ra vượt quá thẩm quyền giải quyết và phải có đề xuất, kiến nghị cụ thể. Các cơ quan chức năng của tỉnh

có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm được giao, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ kịp thời phát hiện, cung cấp thông tin và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định pháp luật.

Điều 19. Phối hợp trong công tác thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản

1. Thuế tỉnh thực hiện công tác quản lý thuế, tuyên truyền, hướng dẫn chính sách thuế cho người nộp thuế, quản lý thu thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế, phí. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành nghĩa vụ thuế và xử lý vi phạm về thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên khoáng sản.

Cung cấp thông tin: Sản lượng khai thác theo hồ sơ kê khai quyết toán thuế hàng năm đối với từng mỏ được cấp phép trên địa bàn; tình hình chấp hành nghĩa vụ tài chính có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản của tổ chức, cá nhân cho Sở Nông nghiệp và Môi trường theo định kỳ hàng năm hoặc và khi có yêu cầu đột xuất phục vụ công tác quản lý, thẩm định hồ sơ cấp phép.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường đối chiếu số liệu sản lượng khai thác theo hồ sơ kê khai quyết toán thuế hàng năm đối với từng mỏ được cấp phép trên địa bàn tỉnh của cơ quan thuế chuyển đến với dữ liệu hiện có tại Sở Nông nghiệp và Môi trường. Cung cấp thông tin đối chiếu cho cơ quan thuế được biết và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật về thuế. Tiến hành xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

Cung cấp thông tin về các giấy phép khai thác, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản của người có thẩm quyền (cấp mới, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, gia hạn, chuyển nhượng...), đóng cửa mỏ khoáng sản của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để cơ quan thuế theo dõi quản lý thu thuế và các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực mình quản lý trong hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản khi có yêu cầu từ cơ quan thuế.

Khi thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xây dựng cơ bản các công trình có sử dụng tài nguyên như đất, đá, cát, sỏi trong quá trình thi công. Trường hợp phát hiện đơn vị thi công không thực hiện đầy đủ việc kê khai, nộp thuế tài nguyên hoặc không có hóa đơn mua bán khoáng sản hợp pháp thì các Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan Thuế địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xử lý theo quy định.

Điều 20. Phối hợp trong công tác giám sát đảm bảo tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản khi đã thực hiện đầy đủ các điều kiện pháp lý triển khai khai thác khoáng sản

1. Sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, bản xác nhận thu hồi khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoàn tất các thủ tục, pháp lý liên quan để đủ điều kiện triển khai hoạt động khoáng sản theo giấy phép được cấp.

2. Sau khi thực hiện đầy đủ các nội dung hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tổ chức, cá nhân phải có văn bản thông báo ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác theo quy định gửi các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mỏ trước khi thực hiện khai thác; kế hoạch khai thác để các cơ quan này phối hợp kiểm tra, giám sát quản lý hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Phối hợp trao đổi thông tin, báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản

1. Đối với giấy phép do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp thì Sở Nông nghiệp và Môi trường phải có văn bản thông báo kèm theo bản sao giấy phép và bản đồ vị trí cấp phép gửi đến các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã để biết, phối hợp quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin khi có yêu cầu; nội dung thông tin phải đảm bảo chính xác, đầy đủ và kịp thời.

3. Chỉ sử dụng thông tin, tài liệu theo đúng mục đích, trường hợp sử dụng thông tin, tài liệu không đúng mục đích thì đơn vị sử dụng thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Các Sở, ban, ngành được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản; Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo định kỳ một năm một lần tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công thương và Bộ Xây dựng theo quy định.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, KHAI THÁC TẬN THU
KHOÁNG SẢN VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN

Điều 22. Khoáng sản nhóm I, II, III

1. Thăm dò khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 37 đến Điều 52 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 26 đến Điều 54 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính cấp phép thăm dò khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, thẩm định hồ sơ theo quy định tại Điều 23 đến Điều 25 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP và các quy định trên. Các tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản; các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản khi thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản phải tuân thủ các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản.

2. Khai thác khoáng sản.

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 53 đến Điều 66 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 55 đến Điều 78 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; mẫu, nội dung hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản, báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

Điều 23. Khai thác khoáng sản nhóm IV

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 72 đến Điều 74 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 88 đến Điều 95 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; mẫu, nội dung hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản, báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

Điều 24. Khai thác tận thu khoáng sản

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 67 đến Điều 71 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 79 đến Điều 87 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; mẫu, nội dung hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản, báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo

Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

Điều 25. Thu hồi khoáng sản

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 75 đến Điều 76 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 96 đến Điều 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; mẫu, nội dung hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản, báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

Điều 26. Chế biến khoáng sản

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 77 đến Điều 78 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 99 đến Điều 100 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và thực hiện hoạt động chế biến khoáng sản theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản).

Điều 27. Quy định về hoạt động thăm dò, khai thác, thu hồi cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển

Thực hiện đầy đủ các quy định từ Điều 86 đến Điều 88 Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; từ Điều 111 đến Điều 117 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP; mẫu, nội dung hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản, báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên khoáng sản tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 36/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2022/NĐ-CP hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ, công chức nhà nước lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên khoáng sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thanh tra, kiểm tra xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm hành chính trong quản lý nhà nước về khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 36/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong đó:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phổ biến quy định này đến các phòng, ban chuyên môn thuộc địa phương mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quy định này có hiệu lực.

b) Giám đốc các sở, ban, ngành phổ biến Quy định này đến các phòng, đơn vị trực thuộc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quy định này có hiệu lực.

c) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm đôn đốc thực hiện Quy định này.

2. Những nội dung khác liên quan đến địa chất và khoáng sản không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo Luật số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc hoặc có quy định mới trái với Quy định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổng hợp, kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Hòa, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 45/2026/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân phường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa tại Tờ trình số 300/TTr-VHXX ngày 16 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, e, m, r, v khoản 3 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 2 như sau:

“ Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân phường; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân phường quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân phường:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch biên chế công chức hằng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc chính quyền địa phương cấp xã;

Thực hiện giao biên chế công chức đối với cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng nhân dân phường, Ủy ban nhân dân phường trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tổng hợp, điều chỉnh vị trí việc làm và tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của Ủy ban nhân dân phường, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân phường theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 3 Điều 2 như sau:

“ Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân phường:

Quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính;

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn;

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân phường theo dõi, kiểm tra các cơ quan chuyên môn cùng cấp thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai công tác cải cách hành chính của địa phương trên 6 lĩnh vực: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.”.

c) Sửa đổi điểm m khoản 3 Điều 2 như sau:

“Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ, đề án, dự án, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật về văn thư, lưu trữ trong phạm vi quản lý.”.

d) Bổ sung nội dung điểm r khoản 3 Điều 2 như sau:

“ Tiếp nhận đăng ký nội quy lao động trong trường hợp được cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh;

Thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn;

Hướng dẫn, hỗ trợ và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về tổ chức và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp;

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc theo quy định tại khoản 3 Điều 145 của Bộ luật Lao động trong trường hợp được cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền theo quy định của pháp luật;

Tổ chức thực hiện các quy định về hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật;

Tham mưu Ủy ban nhân dân phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện các quy định liên quan đến đình công theo quy định của pháp luật.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm v khoản 3 Điều 2 như sau:

“ Tham mưu, tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn phường;

Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn phường;

Xem xét, thực hiện nhiệm vụ giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở phường, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phường theo quy định;”

2. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung điểm b, c, e, h khoản 5; khoản 11; khoản 12 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi và bãi bỏ một số nội dung điểm b khoản 5 Điều 2 như sau:

“ Quyết định, kế hoạch và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường theo phân công;

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi loại hình các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, điều động, chuyển chuyển, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 2 như sau:

“ Phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân phường:

Quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn trong phạm vi được phân quyền quản lý;

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân phường quyết định đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở và cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền về xây dựng trường chuẩn quốc gia, kế hoạch sử dụng đất dành cho các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của phường;”.

c) Bổ sung nội dung của điểm e khoản 5 Điều 2 như sau:

“ Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, viên chức, người lao động và vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân phường kế hoạch đề xuất nhu cầu đội ngũ nhà giáo thuộc thẩm quyền quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định phê duyệt vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý; quản lý vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện thẩm quyền điều động, chuyển chuyển, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm đối với nhà giáo và nhân sự hỗ trợ giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 5 Điều 2 như sau:

“ Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân phường quản lý về tổ chức, nhân sự của trung tâm học tập cộng đồng (chỉ đạo thực hiện việc sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động của trung tâm học tập cộng đồng thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định); tổ chức thực hiện quyền tự chủ, chịu trách nhiệm giải trình về thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm chất lượng giáo dục, hoạt động giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

Tham mưu, hướng dẫn công tác tuyển sinh đầu cấp thuộc thẩm quyền quản lý; thực hiện công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, đánh giá diện rộng cấp quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; chỉ đạo, giám sát các trường trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý triển khai công tác bảo đảm chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để không ngừng duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục theo quy định; tham mưu cấp có thẩm quyền về chính sách hỗ trợ cho các trung tâm học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 2 như sau:

“Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp xã; tổ chức vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu lĩnh vực được giao phụ trách tham mưu tại địa

phương. Thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 2 như sau:

“Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.”.

Điều 2. Các nội dung khác không được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp sau khi Quyết định này được ban hành, các quy định của pháp luật về trách nhiệm, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về lĩnh vực nội vụ có sự thay đổi thì chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hòa được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Phòng Văn hóa - Xã hội phường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi và tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Mỹ Phong

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn